

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIÊN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17 tháng 05 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên
Bà Lê Thị Ngọc Trâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hữu Thủy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Chế Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Huỳnh Thanh Kháng	Ủy viên
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.643.224.780	368.982.078.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	142.577.162.278	94.945.464.293
1. Tiền	111		51.077.162.278	18.945.464.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.500.000.000	76.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.431.533.600	3.968.532.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.432.206.915	6.326.870.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(673.315)	(2.358.338.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.085.012.982	198.737.918.118
1. Phải thu khách hàng	131		168.127.479.920	188.240.920.894
2. Trả trước cho người bán	132		27.950.820.766	10.837.207.483
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	121.243.805	739.285.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.114.531.509)	(1.079.496.222)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	71.538.688.810	71.329.336.578
1. Hàng tồn kho	141		71.538.688.810	71.329.336.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.827.110	827.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827.110	827.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.693.675.968	115.397.643.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.452.253.581	113.249.288.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	114.548.474.604	103.180.869.867
- Nguyên giá	222		401.582.672.149	357.847.153.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.034.197.545)	(254.666.284.044)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	9.903.778.977	10.068.418.218
- Nguyên giá	228		18.536.117.746	18.364.445.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.632.338.769)	(8.296.027.313)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.241.422.387	2.148.355.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.241.422.387	2.148.355.593
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		537.336.900.748	484.379.721.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.619.288.143	66.243.344.600
I. Nợ ngắn hạn	310		78.619.288.143	66.060.220.157
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		43.554.727.521	31.193.573.018
3. Người mua trả tiền trước	313		3.839.848.600	4.090.170.714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	7.432.647.408	12.346.829.775
5. Phải trả người lao động	315		16.126.539.072	14.105.142.560
6. Chi phí phải trả	316	V.9	2.187.781.997	1.670.410.648
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	5.477.743.545	2.654.093.442
II. Nợ dài hạn	330		-	183.124.443
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	183.124.443
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		458.717.612.605	418.136.377.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	453.094.394.546	413.514.497.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.398.072.606	62.899.793.392
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.238.231.241	5.422.698.533
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.680.150.700	40.414.065.963
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.623.218.059	4.621.879.289
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.623.218.059	4.621.879.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		537.336.900.748	484.379.721.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý		770.443.718	770.443.718
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		614.268,29	17.044,39
- CHF		57.094,60	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.052.515.111.907	1.051.615.951.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.944.296.934	10.323.765.249
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.044.570.814.973	1.041.292.185.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	926.105.760.186	924.182.024.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.465.054.787	117.110.161.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.559.747.446	3.925.118.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.221.734.061	7.526.714.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>174.965.462</i>	<i>861.913.612</i>
8. Chi phí bán hàng	24		13.711.531.354	15.596.593.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.877.228.685	20.371.764.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.214.308.133	77.540.208.040
11. Thu nhập khác	31		4.804.697.186	403.154.557
12. Chi phí khác	32		2.721.409.536	15.452.280
13. Lợi nhuận khác	40		2.083.287.650	387.702.277
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.297.595.783	77.927.910.317
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	13.391.106.002	10.808.628.077
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		83.906.489.782	67.119.282.240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.594	4.497

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.168.441.201.290	1.120.144.837.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.022.610.226.464)	(872.692.860.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73.265.028.978)	(65.138.461.927)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(174.965.462)	(861.913.612)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.532.901.986)	(8.109.854.328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.916.983.961	2.634.899.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.366.456.195)	(995.884.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.408.606.166	174.980.761.540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.689.842.552)	(20.828.056.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.909.113	13.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(523.607.191.000)	(409.499.798.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		604.135.319.680	404.676.368.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.743.407.543	2.969.250.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.682.602.784	(22.668.599.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.991.280.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.150.000.000	69.794.257.906
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.150.000.000)	(96.544.749.933)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.459.510.965)	(40.483.546.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.459.510.965)	(64.242.758.227)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		47.631.697.985	88.069.403.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.945.464.293	6.876.060.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		142.577.162.278	94.945.464.293

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17 tháng 05 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty tại số 117/2 Lũy Bán Bích – Phường Tân Thới Hòa – Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	525.467.854	880.042.823
Tiền gửi ngân hàng	42.520.658.204	17.712.474.224
Tiền đang chuyển	8.031.036.220	352.947.246
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	91.500.000.000	76.000.000.000
Cộng	<u>142.577.162.278</u>	<u>94.945.464.293</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng Cổ phần	31/12/2009 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2009 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		2.432.206.915		6.326.870.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam(EIB)	56.419	564.190.000	150.344	1.503.440.000
- Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí (DPM)	-	-	35.000	2.292.500.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	63	3.016.915	13.664	410.380.000
- Công ty CP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	-	-	30.000	2.120.550.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh (BMP)	10.000	605.000.000	-	-
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	10.000	755.000.000	-	-
- Công ty CP SONADEZI Long Thành (SZL)	5.000	345.000.000	-	-
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (VST)	10.000	160.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(673.315)		(2.358.338.000)
Cộng		2.431.533.600		3.968.532.000

(*) Là khoản dự phòng của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB_ 63 cổ phần)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	545.696.244
Phải thu khác	121.243.805	193.589.719
Cộng	121.243.805	739.285.963

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.299.949.262	67.625.279.617
Công cụ, dụng cụ	5.310.256	21.826.633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.104.815.615	1.519.544.183
Thành phẩm	1.128.613.677	2.162.686.145
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71.538.688.810	71.329.336.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	71.538.688.810	71.329.336.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.144.732.401	263.744.721.432	38.977.652.925	3.224.547.947	2.755.499.206	357.847.153.911
Số tăng trong năm	4.567.399.420	35.747.955.049	4.621.062.315	485.128.102	621.696.364	46.043.241.250
- Mua sắm mới	-	34.982.112.178	4.621.062.315	485.128.102	621.696.364	40.709.998.959
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.567.399.420	-	-	-	-	4.567.399.420
- Tăng theo biên bản kiểm tra thuế các năm 2006, 2007, 2008.	-	765.842.871	-	-	-	765.842.871
Số giảm trong năm	120.000.000	1.746.153.341	82.035.876	98.641.500	260.892.295	2.307.723.012
- Thanh lý, nhượng bán	120.000.000	1.746.153.341	82.035.876	98.641.500	260.892.295	2.307.723.012
Số dư cuối năm	53.592.131.821	297.746.523.140	43.516.679.364	3.611.034.549	3.116.303.275	401.582.672.149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.571.690.597	201.920.783.373	20.910.626.112	2.388.876.640	1.874.307.322	254.666.284.044
Số tăng trong năm	5.002.344.694	23.941.161.893	4.707.449.147	660.483.067	364.197.712	34.675.636.513
- Khấu hao trong năm	5.002.344.694	23.941.161.893	4.707.449.147	660.483.067	364.197.712	34.675.636.513
Số giảm trong năm	120.000.000	1.746.153.341	82.035.876	98.641.500	260.892.295	2.307.723.012
- Thanh lý, nhượng bán	120.000.000	1.746.153.341	82.035.876	98.641.500	260.892.295	2.307.723.012
Số dư cuối năm	32.454.035.291	224.115.791.925	25.536.039.383	2.950.718.207	1.977.612.739	287.034.197.545
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.573.041.804	61.823.938.059	18.067.026.813	835.671.307	881.191.884	103.180.869.867
Tại ngày cuối năm	21.138.096.530	73.630.731.215	17.980.639.981	660.316.342	1.138.690.536	114.548.474.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dung đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.212.323.731	152.121.800	18.364.445.531
Tăng theo biên bản kiểm tra thuế	-	171.672.215	171.672.215
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	18.212.323.731	323.794.015	18.536.117.746
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.194.612.774	101.414.539	8.296.027.313
Số tăng trong năm	228.380.124	107.931.332	336.311.456
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.422.992.898	209.345.871	8.632.338.769
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.017.710.957	50.707.261	10.068.418.218
Tại ngày cuối năm	9.789.330.833	114.448.144	9.903.778.977

7. Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

Phân bổ công cụ, dụng cụ

1.241.422.387

2.148.355.593

Cộng

1.241.422.387

2.148.355.593

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

Thuế giá trị gia tăng

2.085.490.052

5.816.926.588

Thuế xuất, nhập khẩu

614.046.176

187.576.082

Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.517.412.084

4.354.082.030

Thuế thu nhập cá nhân

215.699.096

1.988.245.075

Cộng

7.432.647.408

12.346.829.775

9. Chi phí phải trả

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

Điện, nước, điện thoại

701.513.761

631.346.011

Cước vận chuyển hàng

479.967.670

406.241.810

Chi phí khác

1.006.300.566

632.822.827

Cộng

2.187.781.997

1.670.410.648

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/12/2009

01/01/2009

VND

VND

Kinh phí công đoàn

1.681.760.763

1.025.874.209

Bảo hiểm xã hội

7.060.000

-

Cổ tức phải trả

160.149.700

150.474.900

Các khoản phải trả, phải nộp khác

3.628.773.082

1.477.744.333

Cộng

5.477.743.545

2.654.093.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	146.999.980.000	154.777.960.000	44.685.957.611	3.247.098.292	39.119.014.828
Tăng vốn trong năm trước	3.000.000.000				
Lãi trong năm trước					67.119.282.240
Phân phối lợi nhuận năm 2007					(32.512.006.028)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			7.405.207.704		(7.405.207.704)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				2.175.600.241	(2.175.600.241)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(4.931.200.483)
- <i>Cổ tức đợt 2/2007</i>					(17.999.997.600)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2008					(22.499.997.000)
Giảm khác					(3.600.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%.			10.808.628.077		(10.808.628.077)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	62.899.793.392	5.422.698.533	40.414.065.963
Tăng vốn trong năm nay	-				
Lãi trong năm nay					83.906.489.782
Phân phối lợi nhuận năm 2008					(32.142.127.832)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>				2.815.532.708	(2.815.532.708)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>					(6.826.598.124)
- <i>Cổ tức đợt 2/2008</i>					(22.499.997.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2009					(14.999.998.000)
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được giảm 50%.			10.498.279.214		(10.498.279.214)
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	73.398.072.606	8.238.231.241	66.680.150.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	%	01/01/2009	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	40.969.490.000	27,31	40.969.490.000	27,31
Vốn góp của các đối tượng khác	109.030.490.000	72,69	109.030.490.000	72,69
Cộng	149.999.980.000	100	149.999.980.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	146.999.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	3.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.499.995.000	40.499.994.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.052.515.111.907	1.051.615.951.055
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.052.515.111.907	1.051.615.951.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.944.296.934	10.323.765.249
Giảm giá hàng bán	301.333.984	792.206.372
Hàng bán bị trả lại	7.642.962.950	9.531.558.877
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.044.570.814.973	1.041.292.185.806
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.044.570.814.973	1.041.292.185.806
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	926.105.760.186	924.182.024.420
Cộng	926.105.760.186	924.182.024.420
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.688.678.403	2.810.967.158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	514.245.340	888.723.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	337.924.788	225.427.834
Lãi từ đầu tư chứng khoán	3.018.898.915	-
Cộng	12.559.747.446	3.925.118.592
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	174.965.462	861.913.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243.960.338	3.720.604.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	282.281.383	78.679.545
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.358.338.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.357.664.685)	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	2.831.013.779	507.178.470
Chi phí tài chính khác	47.177.784	-
Cộng	1.221.734.061	7.526.714.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005, năm 2006 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 5 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Năm 2009 là năm thứ 3 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.297.595.783	77.927.910.317
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.740.054.921)	(723.424.055)
- Các khoản điều chỉnh tăng	470.899.891	165.299.545
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	282.281.383	78.679.545
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	188.618.508	86.620.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.210.954.812	888.723.600
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay</i>	78.679.545	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	514.245.340	888.723.600
+ <i>Lãi bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế các năm 2006, 2007 và 2008</i>	1.618.029.927	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	95.557.540.862	77.204.486.262
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất (giảm 50%)</i>	83.986.233.711	77.204.486.262
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	11.571.307.151	-
+ <i>Thu nhập hoạt động tài chính</i>	11.106.049.428	-
+ <i>Thu nhập khác</i>	465.257.723	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.391.106.002	10.808.628.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.906.489.782	67.119.282.240
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.906.489.782	67.119.282.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.998	14.924.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.594	4.497

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	798.795.149.016	813.512.211.253
Chi phí nhân công	77.234.937.577	63.269.793.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.011.947.969	32.030.195.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.208.240.774	39.979.260.060
Chi phí khác bằng tiền	8.552.226.032	6.556.542.741
Cộng	959.802.501.368	955.348.002.980

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2010